

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2024/DS-ST

Ngày: 25/4/2024

V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hà Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Thiều Thị Phi Loan

Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 784/2023/TLST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 303/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 2 năm 2024, Thông báo dời lịch 692/TB-TA ngày 19/3/2024, Quyết định tạm ngưng phiên tòa số 367/2024/QĐST-DS ngày 28/3/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1990

Nơi cư trú: Ấp A, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1987

Nơi cư trú: Tổ A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Người làm chứng: Bà Phan Thị Thu H, sinh năm 1980

Nơi cư trú: 83/10, tổ C, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông T có mặt, bà T1, bà H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** trình bày:

Ngày 07/08/2020 tại nhà bà **Lê Thị T1**, ông **T** có cho bà **T1** vay số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Bà **Lê Thị T1** có thỏa thuận miệng trả ông **T** lãi suất 4%/tháng và khi nào ông **T** lấy tiền thì báo trước cho bà **Lê Thị T1** 30 ngày.

Từ ngày 07/08/2020 đến 16/06/2023 bà **Lê Thị T1** chưa thanh toán tiền gốc cho ông **T**. Bà **Lê Thị T1** chỉ chuyển tiền lãi từ tháng 9/2020 đến tháng 08/2021 cho ông **T** số tiền 117.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 07/09/2020 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 12.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** chuyển lời".

Ngày 07/10/2020 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 12.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** chuyển tiền lời".

Ngày 07/11/2020 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 12.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** đóng lời".

Ngày 03/12/2020 bà **Lê Thị T1** có nhắn cho ông Trung tính tiền lãi là 3%/tháng và ông đồng ý, đến ngày 07/12/2020 Bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông 9.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** gửi".

Ngày 12/01/2021 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 9.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** chuyển".

Ngày 06/02/2021 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 9.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** đóng lời".

Ngày 10/03/2021 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 9.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** đóng lời".

Ngày 07/04/2021 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 9.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** chuyển lời".

Ngày 08/05/2021 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 9.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** chuyển lời".

Ngày 09/06/2021 Bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 9.000.000 đồng với nội dung: "chuyển tiền liên ngân hàng".

Ngày 09/07/2021 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 9.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** gửi lời".

Ngày 10/08/2021 bà **Lê Thị T1** chuyển khoản lãi cho ông **T** 9.000.000 đồng với nội dung: "Chị **T1** chuyển lời".

Tháng 09/2021 bà **Lê Thị T1** không thanh toán tiền lãi. Tới ngày 15/09/2021 ông có liên hệ (gọi điện và nhắn tin zalo) thông báo cho bà **Lê Thị Thu thanh t** số tiền gốc 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho ông nhưng đến tháng 06/2023 Bà **Lê Thị T1** vẫn chưa thanh toán cho ông.

Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu bà **Lê Thị Thu thanh t** cho ông số tiền gốc là: 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) và tiền lãi tính từ tháng 09/2021 đến tháng 06/2023 là 198.000.000 đồng (*một trăm chín mươi tám triệu*). Tổng cộng thành tiền là 498.000.000 đồng (*bốn trăm chín mươi tám triệu đồng*)

Tại phiên toà ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, buộc bà **T1** phải thanh toán cho ông về tiền lãi như sau:

Lãi trong hạn: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\% \times 2 \text{ tháng (tháng 9,10/2021)} = 9.960.000 \text{ đồng}$.

Lãi đối với khoản lãi trong hạn chậm trả: $9.960.000 \times 10\% \times 02 \text{ tháng} : 12 = 166.000 \text{ đồng}$.

Lãi trên nợ gốc quá hạn: $300.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 1.66\% \times 30 \text{ tháng} = 224.100.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi mà ông **Nguyễn Văn T** yêu cầu bà **Lê Thị T1** phải trả là 234.226.000 đồng.

Tổng cộng tiền gốc và lãi bà **T1** phải thanh toán cho ông là 534.226.000 đồng (*Năm trăm ba mươi tư triệu hai trăm hai sáu ngàn đồng*).

Theo bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà **Lê Thị T1 trình bày:**

Ngày 07/08/2020 bà có vay của ông **Nguyễn Văn T** số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*). Ông **T** và bà thống nhất lãi suất tháng 9/2020, tháng 10/2020, tháng 11/2020 là 4%/tháng; từ tháng 12/2020 lãi suất 3%/tháng. Quá trình vay bà có trả lãi cho ông **T** tổng cộng:

Ngày 07/09/2020 trả lãi 12.000.000 đồng.

Ngày 07/10/2020 trả lãi 12.000.000 đồng.

Ngày 07/11/2020 trả lãi 12.000.000 đồng.

Ngày 03/12/2020 trả lãi 9.000.000 đồng.

Ngày 12/01/2021 trả lãi 9.000.000 đồng.

Ngày 06/02/2021 trả lãi 9.000.000 đồng.

Ngày 10/03/2021 trả lãi 9.000.000 đồng.

Ngày 07/04/2021 trả lãi 9.000.000 đồng.

Ngày 08/05/2021 trả lãi 9.000.000 đồng.

Ngày 09/06/2021 trả lãi 9.000.000 đồng.

Ngày 09/07/2021 trả lãi 9.000.000 đồng.

Ngày 10/08/2021 trả lãi 9.000.000 đồng.

Từ tháng 9/2021 bà, ông **T** và bà **Phan Thị Thu H** có thỏa thuận miệng với nhau như sau:

Bà **H** – là người bảo lãnh cho khoản vay 300.000.000 đồng của bà **T1** sẽ bán thửa đất số 18, tờ bản đồ số 28, **phường B, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai** để trả cho ông **T** 300.000.000 đồng này. Tuy nhiên đến nay thửa đất này vẫn chưa bán được nên số nợ 300.000.000 đồng của ông **T** vẫn chưa được giải quyết. Và cũng vì thỏa thuận này mà từ tháng 10/2021 đến nay bà chưa trả tiền lãi cho ông **T**.

Đối với yêu cầu của ông **T** về việc trả tiền gốc 300.000.000 đồng, bà đồng ý.

Đối với yêu cầu của ông **T** buộc bà phải trả tiền lãi từ tháng 9/2021 đến nay là 534.226.000 đồng, bà không đồng ý vì từ tháng 9/2021 giữa bà và ông **T** đã đủ chốt lãi, bà không phải trả lãi cho ông **T**. Việc chốt lãi là chốt bằng miệng, không có văn bản. Vào thời điểm tháng 8/2020 bà chưa đăng kí kết hôn với ai do vậy khoản nợ này là của cá nhân bà.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán:

- Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa ông **Nguyễn Văn T** và bà **Lê Thị T1** là tranh chấp dân sự; đồng thời bị đơn đang cư trú tại **thành phố B, tỉnh Đồng Nai**. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì đây là vụ kiện thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, Thẩm phán đã xác định thẩm quyền thụ lý vụ án đúng với quy định của pháp luật.

- Về quan hệ pháp luật: Thẩm phán xác định đây là vụ kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” giữa ông **Nguyễn Văn T** và bà **Lê Thị T1** là hoàn toàn phù hợp đúng với khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

- Về xác định tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng: Thẩm phán đã xác định nguyên đơn, bị đơn đúng theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 BLTTDS.

- Về thu thập chứng cứ: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán có tiến hành xác minh thu thập chứng cứ. Xét thấy Thẩm phán đã thực hiện đúng theo trình tự thủ tục tố tụng quy định Điều 97 BLTTDS.

- Về thời hiệu khởi kiện: Xét thấy, các đương sự trong vụ án không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 184 BLTTDS nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về thụ lý vụ án và thời hạn chuẩn bị xét xử:

+ Về thụ lý vụ án: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS.

- Về thủ tục hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ: Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định tại Điều 207, 208, 209, 210, 211 BLTTDS.

- Về việc chuyển giao hồ sơ cho VKS: Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

- Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng: Thẩm phán đều thực hiện đúng quy định tại các Điều 171, 173, 177 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử đảm bảo đúng thành phần, đảm bảo sự vô tư, khách quan khi giải quyết vụ án và tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 77, 78, 91, 96 BLTTDS.

4. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73, 75, 76, 91, 96 BLTTDS.

Về đường lối giải quyết vụ án: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T yêu cầu bị đơn bà Lê Thị T1 trả lại số tiền tổng cộng là: 534.226.000 đồng đồng (trong đó: tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi là 234.226.000đ).

Buộc bà Lê Thị T1 có nghĩa vụ trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền 476.986.000 đồng (trong đó: tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi là 176.986.000 đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Lê Thị T1 phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên toà ngày 28/3/2024 bị đơn bà **Lê Thị T1** cho rằng giữa bà và nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T**, người làm chứng bà **Phan Thị Thu H** có thoả thuận về việc bà **Phan Thị Thu H** là người bảo lãnh cho bà **Lê Thị T1** đối với khoản nợ vay 300.000.000 đồng của ông **Nguyễn Văn T**. Bà yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngưng phiên toà để bà cung cấp chứng cứ, bà cam kết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 28/3/2024 bà sẽ cung cấp chứng cứ trên. Tuy nhiên hết thời hạn trên bà không cung cấp được chứng cứ nên Hội đồng xét xử tiếp tục phiên toà.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T** khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản; bị đơn bà **Lê Thị T1** có địa chỉ tại **Tổ A, khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự:

Ông **Nguyễn Văn T** khởi kiện bà **Lê Thị T1** về việc không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền còn nợ theo Giấy vay tiền ngày 07/8/2020. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông **Nguyễn Văn T** là Nguyên đơn, bà **Lê Thị T1** là bị đơn. Căn cứ Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Xét yêu cầu về tiền gốc: căn cứ vào Giấy vay tiền ngày 07/8/2020 Hội đồng xét xử xét thấy: giữa ông **Nguyễn Văn T** và bà **Lê Thị T1** có thực hiện giao dịch vay tiền với nhau, số tiền vay là 300.000.000 đồng, thời điểm thanh toán bên cho vay báo trước 30 ngày. Quá trình làm việc và tại phiên toà bị đơn bà **Lê Thị T1** thừa nhận có nợ của ông **T** 300.000.000 đồng.

Bà **Lê Thị T1** cho rằng giữa bà và ông **Nguyễn Văn T**, bà **Phan Thị Thu H** có thoả thuận bà **Phan Thị Thu H** là người đứng ra bảo lãnh cho khoản nợ 300.000.000 đồng của bà thông qua việc bán thửa đất số 18, tờ bản đồ số 28, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai để trả nợ cho ông **T**. Bà **Phan Thị Thu H** và ông **Nguyễn Văn T** xác định lời khai của bà **Lê Thị T2** là không chính xác, giữa các bên không có thoả thuận này, bà **Lê Thị T1** cũng không có chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do bà **T1** thừa nhận nợ vay với ông **Nguyễn Văn T** 300.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn T**, buộc bà **Lê Thị T1** phải thanh toán cho ông **Nguyễn Văn T** số tiền nợ vay 300.000.000 đồng.

- Xét yêu cầu về tiền lãi: Tại phiên toà ngày 28/3/2024, ngày 25/4/2024 bị đơn ông **Nguyễn Văn T** thay đổi yêu cầu khởi kiện về nội dung tính lãi như sau:

Lãi trong hạn: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\% \times 2 \text{ tháng (tháng 9,10/2021)} = 9.960.000 \text{ đồng}$.

Lãi đối với khoản lãi trong hạn chậm trả: $9.960.000 \times 10\% \times 02 \text{ tháng} : 12 = 166.000 \text{ đồng}$.

Lãi trên nợ gốc quá hạn: $300.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 1.66\% \times 30 \text{ tháng} = 224.100.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi mà ông Nguyễn Văn T yêu cầu bà Lê Thị T1 phải trả là 234.226.000 đồng.

Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 07/8/2020 giữa ông T, bà T1 không có thoả thuận về lãi suất. Tuy nhiên thực tế bà T1 và ông T có thống nhất về lãi suất như sau: tháng 9, 10, 11/2020 lãi suất là 4%/tháng, từ tháng 12/2020 lãi suất 3%/tháng, quá trình trả lãi bà T1 đã trả cho ông T được 10 tháng tiền lãi. Do các bên thoả thuận về lãi suất vi phạm khoản 1 Điều 468, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự xác định lại lãi suất đồng thời căn cứ vào điểm a, b khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xác định cách tính lãi như sau:

Lãi trong hạn: $300.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\% \times 2 \text{ tháng (tháng 9,10/2021)} = 9.960.000 \text{ đồng}$.

Lãi đối với khoản lãi trong hạn chậm trả: $9.960.000 \times 10\% \times 02 \text{ tháng} : 12 = 166.000 \text{ đồng}$.

Lãi trên nợ gốc quá hạn: $300.000.000 \text{ đồng} \times 150\% \times 1.66\% \times 30 \text{ tháng} = 224.100.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi : 234.226.000 đồng.

Nhận thấy, việc ông T yêu cầu bà T1 trả lãi trong hạn, lãi trong hạn chậm trả, lãi quá hạn trên nợ gốc là phù hợp với quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy tổng cộng cả tiền gốc và lãi mà bà T1 phải thanh toán cho ông T là 534.226.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bốn triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn đồng*)

Tại phiên toà ngày 28/3/2024 bà Lê Thị T1 đề nghị Hội đồng xét xử tính lại số tiền lãi đã đóng cho bị đơn từ tháng 9/2020 đến tháng 8/2021 theo quy định của Pháp luật, đối với số tiền lãi mà ông T đã thu vượt quá trong 12 tháng đầu bà đề nghị Hội đồng xét xử căn trừ vào số tiền nợ mà bà phải trả cho ông Nguyễn Văn T. Hội đồng xét xử nhận thấy thoả thuận lãi suất giữa ông T và bà T1 vi phạm khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, do vậy Hội đồng xét xử xác định lại số tiền mà ông Nguyễn Văn T đã thu vượt quá như sau: $117.000.000 \text{ đồng} - 59.760.000 = 57.240.000 \text{ đồng}$.

Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả lại cho bà Lê Thị T1 số tiền lãi đã thu vượt quá là 57.240.000 đồng.

Như vậy tổng số tiền nợ vay còn lại bà Lê Thị T1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T là $534.226.000 - 57.240.000 = 476.986.000$ đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bà Lê Thị T1 phải chịu 23.079.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 163, Điều 166, điểm a, b khoản 5 Điều 466; khoản 1, 2 Điều 468; khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” với bị đơn bà Lê Thị T1.

2. Buộc bà Lê Thị T1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền 476.986.000 đồng (*Bốn trăm bảy mươi sáu triệu chín trăm tám sáu ngàn đồng*).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Quyết định này được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà **Lê Thị T1** phải chịu 23.079.000 đồng (*Hai mươi ba triệu không trăm bảy chín ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông **Nguyễn Văn T** đã nộp là 11.960.000 đồng (*Mười một triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0008275 ngày 23/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hoà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP.Biên Hoà;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Hà Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ S

Ơ THẨM

10

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Phan Thị lệ P vắng mặt tại phiên thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Thanh Xuân